

BÁO CÁO

**Công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán
ngân sách nhà nước Quý 1 năm 2019**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính Hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 4319/QĐ-UBND ngày 07/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 162/QĐ-UBND ngày 16/01/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định về việc phê duyệt kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP của Chính phủ của một số đơn vị khối tỉnh năm 2019 (đợt 1);

Căn cứ Quyết định số 435/QĐ-UBND ngày 13/02/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định về việc cấp kinh phí cho Sở Y tế để phục vụ lãnh đạo UBND tỉnh tổ chức kỷ niệm 64 năm Ngày Thầy thuốc Việt Nam 27/02;

Căn cứ Quyết định số 529/QĐ-UBND ngày 21/02/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định về việc phân bổ kinh phí sự nghiệp để thực hiện Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 736/QĐ-UBND ngày 11/3/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định về việc chuyển số dự toán và nguồn kinh phí của các đơn vị khối tỉnh năm 2018 sang năm 2019 để tiếp tục theo dõi thực hiện, hoàn ứng;

Sở Y tế công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước Quý 1 năm 2019 cụ thể như sau:

I. Thu, chi, nộp ngân sách phí:

- Tổng thu phí từ năm 2017 chuyển sang quý 1 năm 2018: 2.547,795 triệu đồng; từ năm 2018 chuyển sang quý 1 năm 2019: 3.556,538 triệu đồng.

- Tổng thu phí quý 1 năm 2019: 735,830 triệu đồng, đạt 29,2% dự toán năm và giảm 20,9% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

+ Thu phí trong lĩnh vực y tế, dược, mỹ phẩm: 282,730 triệu đồng, đạt 23,6% dự toán năm và giảm 26,6% so với cùng kỳ năm trước.

+ Thu phí trong công tác an toàn vệ sinh thực phẩm: 74,700 triệu đồng, đạt 23,1% dự toán năm và giảm 46,5% so với cùng kỳ năm trước.

+ Thu phí thẩm định cấp giấy giám định y khoa: 378,400 triệu đồng, đạt 37,8% dự toán năm và giảm 6,6% so với cùng kỳ năm trước.

- Số phí nộp ngân sách nhà nước quý 1 năm 2019: 101,706 triệu đồng, đạt 24,5% dự toán năm và giảm 23,0% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

+ Phí trong lĩnh vực y tế, dược, mỹ phẩm: 71,386 triệu đồng, đạt 23,8% dự toán năm và giảm 19,9% so với cùng kỳ năm trước.

+ Phí trong công tác an toàn vệ sinh thực phẩm: 11,400 triệu đồng, đạt 17,5% dự toán năm và giảm 49,9% so với cùng kỳ năm trước.

+ Phí thẩm định cấp giấy giám định y khoa: 18,920 triệu đồng, đạt 37,8% dự toán năm và giảm 6,6% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi từ nguồn thu phí được để lại quý 1 năm 2019: 518,755 triệu đồng, đạt 24,6% dự toán năm và tăng 79,9% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

+ Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình: 488,169 triệu đồng, đạt 51,4% dự toán năm và tăng 75,1% so với cùng kỳ năm trước.

+ Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ chi quản lý hành chính: 30,586 triệu đồng, đạt 2,6% dự toán năm và tăng 220,0% so với cùng kỳ năm trước.

II. Chi ngân sách nhà nước:

Tổng chi ngân sách nhà nước quý 1 năm 2019: 66.567,162 triệu đồng, đạt 19,1% dự toán năm và tăng 11,9% so với cùng kỳ năm trước. Chi tiết các nội dung chi như sau:

- Chi quản lý hành chính: 1.885,706 triệu đồng, đạt 15,0% dự toán năm và giảm 4,3% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình: 64.681,456 triệu đồng, đạt 19,2% dự toán năm và tăng 12,5% so với cùng kỳ năm trước.

(Chi tiết cụ thể theo Biểu số 3: Công khai thực hiện dự toán thu - chi ngân sách quý 1 năm 2019)

Trên đây là báo cáo công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước quý 1 năm 2019 các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành y tế. 

Nơi nhận:

- Lãnh đạo Sở;
- Trang TTĐT Sở Y tế;
- Lưu: VT, KHTC.



Lê Quang Hùng

Đơn vị: Sở Y tế Bình Định

Chương: 423 - 599



CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH QUÝ 1 NĂM 2019

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị

dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện quý 1 năm 2019	Thực hiện quý 1 năm 2018	Thực hiện quý 1 năm nay/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện quý 1 năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí					
I	Số thu phí, lệ phí từ năm trước chuyển sang	-	3.556,538	2.547,795		139,6%
1.1	Lệ phí	-	-	-		
1.2	Phí	-	3.556,538	2.547,795		139,6%
-	Phí trong lĩnh vực y tế, dược, mỹ phẩm	-	1.362,925	687,373		198,3%
-	Phí trong công tác an toàn vệ sinh thực phẩm	-	307,608	202,961		151,6%
-	Phí thẩm định cấp giấy giám định y khoa	-	1.886,005	1.657,461		113,8%
II	Số thu phí, lệ phí	2.523,000	735,830	930,030	29,2%	79,1%
2.1	Lệ phí	-	-	-		
2.2	Phí	2.523,000	735,830	930,030	29,2%	79,1%
-	Phí trong lĩnh vực y tế, dược, mỹ phẩm	1.200,000	282,730	385,180	23,6%	73,4%
-	Phí trong công tác an toàn vệ sinh thực phẩm	323,000	74,700	139,710	23,1%	53,5%
-	Phí thẩm định cấp giấy giám định y khoa	1.000,000	378,400	405,140	37,8%	93,4%
III	Chi từ nguồn thu phí được để lại	2.108,000	518,755	288,397	24,6%	179,9%
3.1	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	950,000	488,169	278,839	51,4%	175,1%
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	950,000	488,169	278,839	51,4%	175,1%
-	Phí thẩm định cấp giấy giám định y khoa	950,000	488,169	278,839	51,4%	175,1%
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-		
3.2	Chi quản lý hành chính	1.158,000	30,586	9,558	2,6%	320,0%
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.158,000	30,586	9,558	2,6%	320,0%
-	Phí trong lĩnh vực y tế, dược, mỹ phẩm	900,000	29,186	-	3,2%	
-	Phí trong công tác an toàn vệ sinh thực phẩm	258,000	1,400	9,558	0,5%	14,6%
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-	-	-		
IV	Số phí, lệ phí nộp NSNN	415,000	101,706	132,105	24,5%	77,0%
4.1	Lệ phí					
4.2	Phí	415,000	101,706	132,105	24,5%	77,0%
-	Phí trong lĩnh vực y tế, dược, mỹ phẩm	300,000	71,386	89,076	23,8%	80,1%
-	Phí trong công tác an toàn vệ sinh thực phẩm	65,000	11,400	22,772	17,5%	50,1%
-	Phí thẩm định cấp giấy giám định y khoa	50,000	18,920	20,257	37,8%	93,4%
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	348.985,875	66.567,162	59.484,587	19,1%	111,9%
I	Nguồn ngân sách trong nước	348.985,875	66.567,162	59.484,587	19,1%	111,9%
1	Chi quản lý hành chính	12.540,980	1.885,706	1.971,325	15,0%	95,7%
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	11.364,910	1.821,902	1.783,490	16,0%	102,2%
-	Văn phòng Sở Y tế	7.151,167	1.046,148	1.015,746	14,6%	103,0%
-	Chi cục DS-KHHGD	2.321,995	460,097	427,923	19,8%	107,5%
-	Chi cục ATVSTP	1.891,748	315,657	339,821	16,7%	92,9%
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.176,069	63,804	187,835	5,4%	34,0%

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện quý 1 năm 2019	Thực hiện quý 1 năm 2018	Thực hiện quý 1 năm nay/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện quý 1 năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
-	Văn phòng Sở Y tế	641,069	19,408	116,691	3,0%	16,6%
-	Chi cục DS-KHHGD	45,000	-	14,862		
-	Chi cục ATVSTP	191,000	9,387	26,252	4,9%	35,8%
-	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	147,000	17,514	16,380	11,9%	106,9%
-	Bệnh viện Mắt	28,000	6,255	-	22,3%	
-	Bệnh viện YHCT và PHCN	47,000	8,757	7,800	18,6%	112,3%
-	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi	49,000	2,482	-	5,1%	
-	Bệnh viện Tâm thần	28,000	-	5,850		
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	182,402	-	-		
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-		
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	182,402	-	-		
-	Văn phòng Sở Y tế	182,402	-	-		
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	336.262,494	64.681,456	57.513,262	19,2%	112,5%
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	224.474,184	48.932,408	50.954,599	21,8%	96,0%
-	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	557,187	125,269	833,511	22,5%	15,0%
-	Bệnh viện ĐKKV Bồng Sơn	1.093,355	-	-		
-	Bệnh viện Mắt	498,995	33,000	-	6,6%	
-	Bệnh viện YHCT và PHCN	-	-	1.751,821		
-	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi	8.047,863	2.684,490	2.783,383	33,4%	96,4%
-	Bệnh viện Tâm thần	7.247,000	2.761,948	2.904,208	38,1%	95,1%
-	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh	18.746,637	3.031,908	3.882,157	16,2%	78,1%
-	Trung tâm Kiểm nghiệm DP-MP	2.940,017	567,081	481,932	19,3%	117,7%
-	Trung tâm Pháp Y	1.145,615	244,824	240,331	21,4%	101,9%
-	Trung tâm GDYK	280,357	25,549	47,021	9,1%	54,3%
-	TTYT Quy Nhơn	19.514,870	4.252,117	3.894,215	21,8%	109,2%
-	TTYT Tuy Phước	14.011,953	3.409,829	3.262,875	24,3%	104,5%
-	TTYT An Nhơn	15.593,829	3.017,120	3.369,703	19,3%	89,5%
-	TTYT Phù Cát	18.448,000	4.392,558	4.236,882	23,8%	103,7%
-	TTYT Phù Mỹ	22.221,298	3.591,886	3.487,834	16,2%	103,0%
-	TTYT Hoài Nhơn	17.407,025	3.158,407	3.601,424	18,1%	87,7%
-	TTYT Hoài Ân	18.432,202	3.208,970	4.149,570	17,4%	77,3%
-	TTYT An Lão	15.672,278	4.321,251	2.873,342	27,6%	150,4%
-	TTYT Vân Canh	13.578,677	2.520,877	3.254,153	18,6%	77,5%
-	TTYT Tây Sơn	15.966,000	3.389,904	1.676,500	21,2%	202,2%
-	TTYT Vĩnh Thạnh	13.071,026	4.195,420	4.223,738	32,1%	99,3%
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	111.788,310	15.749,048	6.558,663	14,1%	240,1%
-	Văn phòng Sở Y tế	68.945,913	12.195,304	387,297	17,7%	3148,8%
-	Chi cục DS-KHHGD	3.030,000	-	4,680		
-	Chi cục ATVSTP	1.580,000	-	4,800		
-	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	16.996,085	1.537,048	604,711	9,0%	254,2%
-	Bệnh viện ĐKKV Bồng Sơn	1.800,000	-	-		
-	Bệnh viện YHCT và PHCN	-	-	17,550		
-	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi	409,000	-	60,676		
-	Bệnh viện Tâm thần	640,758	-	56,277		
-	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh	4.445,582	-	142,300		

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện quý 1 năm 2019	Thực hiện quý 1 năm 2018	Thực hiện quý 1 năm nay/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện quý 1 năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
-	Trung tâm Kiểm nghiệm DP-MP	545,670	-	5,762		
-	Trung tâm Pháp Y	-	-	5,850		
-	Trung tâm GĐYK	-	-	14,040		
-	BQL Quỹ KCBCNN	193,790	14,028	13,166	7,2%	106,5%
-	TTYT Quy Nhơn	1.059,270	182,832	487,422	17,3%	37,5%
-	TTYT Tuy Phước	1.312,488	146,236	265,162	11,1%	55,1%
-	TTYT An Nhơn	1.191,150	181,884	195,643	15,3%	93,0%
-	TTYT Phù Cát	1.452,050	266,776	241,194	18,4%	110,6%
-	TTYT Phù Mỹ	1.702,988	315,027	400,094	18,5%	78,7%
-	TTYT Hoài Nhơn	1.660,815	244,482	281,190	14,7%	86,9%
-	TTYT Hoài Ân	1.065,600	125,250	207,233	11,8%	60,4%
-	TTYT An Lão	1.072,877	132,870	158,287	12,4%	83,9%
-	TTYT Vân Canh	591,900	97,177	215,901	16,4%	45,0%
-	TTYT Tây Sơn	1.148,450	190,659	2.566,307	16,6%	7,4%
-	TTYT Vĩnh Thạnh	943,924	119,475	223,122	12,7%	53,5%
II	Nguồn vốn viện trợ	-	-	-		
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	-	-	-		

thanh